

Số: 21/NQ-HĐND

Tri Tôn, ngày 15 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 6**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính
phủ về ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa
phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính -
ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa
phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;*

*Căn cứ Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài
chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 và kế hoạch tài
chính - ngân sách nhà nước 3 năm 2023-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 3052/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Ủy
ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho
ngân sách huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;*

*Xét Tờ trình số 173/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân
dân huyện về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa
phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023; báo cáo thẩm tra của Ban
Kinh tế - xã hội và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ
họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi
ngân sách địa phương năm 2023 như sau:

1. Tổng thu Ngân sách Nhà nước từ kinh tế trên địa bàn: 101.100 triệu đồng

2. Thu, chi ngân sách địa phương:

a. Tổng thu ngân sách địa phương (NSDP)	: 687.697 triệu đồng
- Thu cân đối ngân sách	: 687.558 triệu đồng
+ Các khoản thu từ kinh tế NSDP được hưởng	: 96.100 triệu đồng
+ Thu bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh	: 591.458 triệu đồng
- Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách tỉnh	: 139 triệu đồng
b. Tổng chi ngân sách địa phương	: 687.697 triệu đồng
- Chi cân đối ngân sách địa phương	: 687.558 triệu đồng
+ Chi đầu tư XD CB	: 45.820 triệu đồng
+ Chi thường xuyên	: 628.256 triệu đồng
+ Dự phòng ngân sách	: 13.482 triệu đồng
- Chi từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu	: 139 triệu đồng

Điều 2. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2023 như sau:

1. Thu ngân sách địa phương theo các cấp ngân sách như sau:

a. Cấp huyện	: 681.717 triệu đồng
- Thu cân đối ngân sách từ kinh tế địa bàn	: 90.120 triệu đồng
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	: 591.458 triệu đồng
- Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	: 139 triệu đồng
b. Cấp xã	: 108.444 triệu đồng
- Thu cân đối ngân sách từ kinh tế địa bàn	: 5.980 triệu đồng
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	: 102.464 triệu đồng

2. Chi ngân sách địa phương theo các cấp ngân sách như sau:

a. Cấp huyện	: 681.717 triệu đồng
- Chi đầu tư phát triển	: 45.820 triệu đồng
- Chi thường xuyên	: 521.886 triệu đồng
- Chi chương trình mục tiêu	: 139 triệu đồng
- Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	: 102.464 triệu đồng
- Dự phòng ngân sách	: 11.408 triệu đồng
b. Cấp xã	: 108.444 triệu đồng
- Chi thường xuyên	: 106.370 triệu đồng
- Dự phòng ngân sách	: 2.074 triệu đồng

3. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa

phương theo các biểu 15, 16, 17 đính kèm.

4. Phân bổ ngân sách địa phương theo các biểu 30, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 39, 41, 46 đính kèm.

5. Phương án phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương thống nhất theo Báo cáo số 316/BC-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện.

6. Các giải pháp chủ yếu để thực hiện dự toán ngân sách nhà nước huyện:

a) Về thu ngân sách nhà nước:

- Tổ chức thu ngân sách nhà nước theo đúng quy định pháp luật, tăng cường công tác quản lý thu, đơn đốc tiến độ thu tiền bán nền các cụm, tuyến dân cư vượt lũ; khai thác tốt các nguồn thu về đất để đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị.

- Quản lý chặt chẽ các nguồn thu tại địa phương, nâng cao trách nhiệm và quyền chủ động của chính quyền các cấp trong chỉ đạo, điều hành quản lý thu ngân sách trên địa bàn. Đẩy mạnh việc thanh tra, kiểm tra, thực hiện rà soát thu hồi nợ đọng thuế, giảm tỷ lệ nợ đọng thuế theo chỉ tiêu được giao.

- Tập trung tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế về các chính sách hỗ trợ của nhà nước, thực hiện mạnh mẽ cải cách hành chính trong lĩnh vực thuế, công khai các thủ tục hành chính thuế, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người nộp thuế hồi phục sản xuất kinh doanh.

b) Về chi ngân sách địa phương:

- Chi đầu tư phát triển:

+ Bố trí vốn đầu tư tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 của huyện.

+ Bố trí dự toán chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất do huyện quản lý thu sử dụng để chi đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định, số còn lại dành tối thiểu 80% để tập trung đầu tư cho các dự án phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, trong đó ưu tiên đầu tư các dự án thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo lộ trình, đề án của huyện.

+ Tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản, thực hiện nghiêm quy định của Luật Đầu tư công và các quy định về quản lý vốn đầu tư. Tăng cường trách nhiệm chủ đầu tư, nâng cao chất lượng công tác quản lý, giám sát thi công, đảm bảo chất lượng công trình.

- Về chi thường xuyên:

+ Các ngành, các cấp, ngân sách tổ chức phân bổ và điều hành theo dự toán được duyệt. Thực hiện nghiêm chủ trương tiết kiệm, chống lãng phí, đúng tiêu chuẩn, chế độ, định mức chi ngân sách, chủ động sắp xếp thứ tự các nhiệm vụ ưu tiên theo mức độ cao đến thấp để chủ động điều hành, hạn chế đề xuất bổ sung ngoài dự toán khi chưa thực sự cấp thiết.

+ Đẩy mạnh việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương và cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 06 năm 2021 của Chính phủ.

+ Thực hiện nghiêm công khai dự toán và quyết toán hằng năm của từng cấp ngân sách, từng cơ quan, đơn vị, nhằm tăng cường quyền giám sát của nhân dân, cán bộ công chức, viên chức trong đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên.

+ Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra của cơ quan Tài chính – kế hoạch, Kho bạc nhà nước, Thanh tra nhà nước trong việc quản lý sử dụng ngân sách, quản lý tài sản công.

Điều 3. Chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày Hội đồng nhân dân quyết định dự toán ngân sách, Ủy ban nhân dân huyện giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước cho từng cơ quan, đơn vị trực thuộc huyện và các xã, thị trấn. Đồng thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài chính tỉnh An Giang.

Điều 4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện khóa XII, nhiệm kỳ 2021 – 2026, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 15 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT. HU, HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các ban ngành, đoàn thể cấp huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Công thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Phương Lan



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Phụ lục đính kèm Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	613.046	845.570	687.697	-157.873	81,33
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	69.100	127.793	96.100	-31.693	75,20
-	Thu NSDP hưởng 100%	27.400	78.798	46.210	-32.588	58,64
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	41.700	48.995	49.890	895	101,83
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	543.946	684.176	591.597	-92.579	86,47
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	543.476	543.476	591.458	47.982	108,83
2	Thu bổ sung có mục tiêu	470	140.700	139	-140.561	0,10
III	Thu từ cấp dưới nộp lên		450			
IV	Thu kết dư		4.151			0,00
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		29.000			0,00
B	TỔNG CHI NSDP	613.046	789.015	687.697	74.651	112,18
I	Tổng chi cân đối NSDP	612.576	648.315	687.558	74.982	112,24
1	Chi đầu tư phát triển (1)	42.820	42.820	45.820	3.000	107,01
2	Chi thường xuyên	557.745	596.713	628.256	70.511	112,64
3	Chi nộp NS cấp trên		8.782		0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				0	
5	Dự phòng ngân sách	12.011		13.482	1.471	112,25
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				0	
II	Chi các chương trình mục tiêu	470	140.700	139	-331	29,57
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		25.080		0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	470	115.620	139	-331	29,57
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				0	
C	BỘI THU NSDP					
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)					
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh					
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)					
I	Vay để bù đắp bội chi					
II	Vay để trả nợ gốc					

(*) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**

(Phụ lục đính kèm Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	134.574	127.793	101.100	96.100	75,13	75,20
I	Thu nội địa	134.574	127.793	101.100	96.100	75,13	75,20
1	Thu từ khu vực DNNN trung ương	0	0	0	0		
	Thuế giá trị gia tăng						
	Thuế thu nhập DN						
	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Thuế tài nguyên						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	217	1	300	0		
	Thuế giá trị gia tăng			150			
	Thuế thu nhập DN			150			
	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Thuế tài nguyên						
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	0					
	Thuế giá trị gia tăng						
	Thuế thu nhập DN						
	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Thuế tài nguyên						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	50.395	49.085	50.000	50.000	99,22	101,86
	Thuế giá trị gia tăng	47.200	46.000	46.970	46.970	99,51	102,11
	Thuế thu nhập DN	3.010	2.900	2.800	2.800	93,02	96,55
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	95	95	120	120	126,32	126,32
	Thuế tài nguyên	90	90	110	110	122,22	122,22
5	Thuế thu nhập cá nhân	20.500	20.450	17.000	17.000	82,93	83,13
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	11.000	11.000	11.500	11.500	104,55	104,55
8	Thu phí, lệ phí	28.920	26.935	3.500	1.800	12,10	6,68
-	Phí và lệ phí trung ương	3.400	1.790	1.700		50,00	0,00
-	Phí và lệ phí địa phương	25.520	25.145	1.800	1.800	7,05	7,16
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	822	822	200	200	24,33	24,33
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.300	1.200	600	600	46,15	50,00
11	Thu tiền sử dụng đất	11.000	10.600	8.000	8.000	72,73	75,47
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	50	50				

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
13	Các khoản thu tại xã						
14	Thuế BVMT						
15	Thu khác ngân sách	10.370	7.650	10.000	7.000	96,43	91,50
II	Thu từ dầu thô	0					
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	0					
IV	Thu viện trợ	0					



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Phụ lục đính kèm Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	613.046	687.697	74.651	112,18
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	612.576	687.558	74.982	112,24
I	Chi đầu tư phát triển (1)	42.820	45.820	3.000	107,01
1	Chi đầu tư cho các dự án	42.820	45.820	3.000	107,01
	Trong đó: Chi từ các nguồn			0	
	Vốn tập trung	37.820	37.820	0	100,00
	Từ nguồn sử dụng đất	5.000	8.000	3.000	160,00
2	Chi đầu tư phát triển khác			0	
II	Chi thường xuyên	557.745	628.256	70.511	112,64
	Trong đó:			0	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	282.426	317.838	35.412	112,54
2	Chi khoa học và công nghệ (2)			0	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			0	
V	Dự phòng ngân sách	12.011	13.482	1.471	112,25
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	470	139	-331	29,57
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			0	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	470	139	-331	29,57
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				



CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2023

(Phụ lục đính kèm Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	607.719	825.106	681.717	-143.389	82,62
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	63.773	119.099	90.120	-28.979	75,67
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	543.946	684.176	591.597	-92.579	86,47
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	543.476	543.476	591.458	47.982	108,83
-	Thu bổ sung có mục tiêu	470	140.700	139	-140.561	
3	Thu từ cấp dưới nộp lên		450			
4	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)					
5	Thu kết dư		10			
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		21.371			
II	Bội thu ngân sách					
III	Chi ngân sách	607.719	778.075	681.717	73.998	112,18
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	506.789	653.365	579.253	72.464	114,30
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	100.930	124.710	102.464	1.534	101,52
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	100.930	100.930	102.464	1.534	101,52
-	Chi bổ sung có mục tiêu		23.780		0	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
IV	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP (1)					
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ					
I	Nguồn thu ngân sách	106.257	145.173	108.444	-36.729	74,70
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5.327	8.694	5.980	-2.714	68,78
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	100.930	124.710	102.464	-22.246	82,16
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	100.930	100.930	102.464	1.534	101,52
-	Thu bổ sung có mục tiêu		23.780		-23.780	
3	Thu kết dư		4.140		-4.140	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		7.629		-7.629	
II	Chi ngân sách	106.257	135.650	108.444	2.187	79,94
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	106.257	135.650	108.444	2.187	79,94
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					



Biểu mẫu số 32

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Phụ lục đính kèm Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Bao gồm								
			Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	Thuế trước bạ	Thuế SD đất phi nông nghiệp	Thu phí, lệ phí	Thuế thu nhập cá nhân	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	Tiền sử dụng đất	Thu khác
A	B	1	3	4		5	6	7	8	9	13
	TỔNG SỐ	101.100	300	50.000	11.500	200	3.500	17.000	600	8.000	10.000
I	Cấp huyện	95.120	300	50.000	8.843		2.987	17.000	600	8.000	7.390
II	Cấp xã	5.980	0	0	2.657	200	513	0	0	0	2.610
1	Thị trấn Tri Tôn	1.950			800	55	135				960
2	Thị trấn Ba Chúc	385			130	35	75				145
3	Xã Lạc Quới	147			90	2	10				45
4	Xã Lê Trì	358			48	5	30				275
5	Xã Vĩnh Gia	218			120	6	20				72
6	Xã Vĩnh Phước	230			200		5				25
7	Xã Châu Lăng	413			120	20	23				250
8	Xã Lương Phi	508			96	10	42				360
9	Xã Lương An Trà	534			400	5	25				104
10	Xã Tà Đảnh	283			190	5	36				52
11	Xã Núi Tô	147			80	10	7				50
12	Xã An Tức	172			72	5	25				70
13	Thị trấn Cô Tô	235			110	35	20				70
14	Xã Tân Tuyên	271			176	5	20				70
15	Xã Ô Lâm	129			25	2	40				62



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Phụ lục đính kèm Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	687.697	579.253	108.444
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	687.558	579.114	108.444
I	Chi đầu tư phát triển (1)	45.820	45.820	0
1	Chi đầu tư cho các dự án	45.820	45.820	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	19.525	19.525	
-	Chi khoa học và công nghệ	0		
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	8.000	8.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0		
2	Chi đầu tư phát triển khác	0		
II	Chi thường xuyên	628.256	521.886	106.370
	<i>Trong đó:</i>	0		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	317.838	316.728	1.110
2	Chi khoa học và công nghệ (2)			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	13.482	11.408	2.074
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	139	139	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	139	139	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Phụ lục đính kèm Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	681.717
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	102.464
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	579.253
I	Chi đầu tư phát triển	45.820
1	Chi đầu tư cho các dự án	45.820
-	Chi thể dục thể thao	6.040
-	Chi văn hóa thông tin	4.865
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	4.290
-	Chi các hoạt động kinh tế	5.500
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	19.525
-	Chi y tế	1.000
-	Chi đầu tư khác	4.600
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	522.025
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	316.728
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	
-	Chi quốc phòng	4.713
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	3.480
-	Chi y tế, dân số và gia đình	300
-	Chi văn hóa thông tin	3.885
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.220
-	Chi thể dục thể thao	1.050
-	Chi bảo vệ môi trường	8.231
-	Chi các hoạt động kinh tế	66.257
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	52.388
-	Chi bảo đảm xã hội	54.021
-	Chi thường xuyên khác	7.752
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
V	Dự phòng ngân sách	11.408
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	



Biểu mẫu số 35

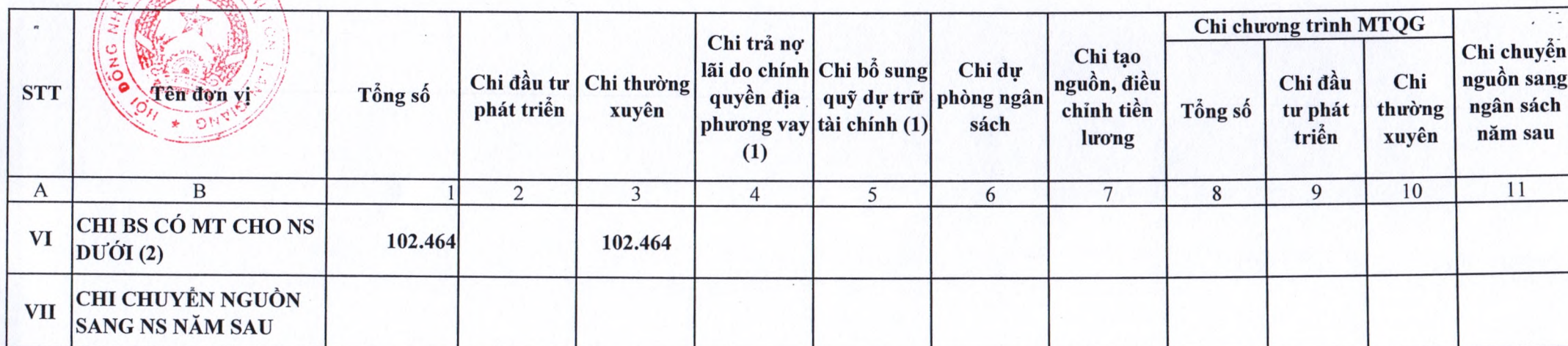
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Phụ lục đính kèm Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	681.717	45.820	624.350	0	0	11.408	0	0	0	139	0
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	567.845	45.820	521.886	0	0	0	0	0	0	139	0
	BQLĐT và XD khu vực Tri Tôn	83.538	44.720	38.818								
	Phòng TNMT	1.802		1.802								
	Phòng KTHT	20.311		20.172							139	
	Công an	1.480		1.480								
	VP.HĐND-UBND	5.998		5.998								
	Phòng TCKH	3.071		3.071								
	Kho bạc	30		30								
	Cty MTĐT và XNĐN	10.731		10.731								
	Phòng GD & ĐT	316.481		316.481								
	Trung tâm BDCT	704		704								
	Phòng Nội vụ	2.172		2.172								
	Các đơn vị khác	34.236	1.100	33.136								
	Huyện ủy	9.467		9.467								
	Trung tâm VHTT và DL	4.327		4.327								
	Đài truyền thanh	3.220		3.220								
	Phòng LĐTBXH	55.331		55.331								
	Thanh tra	1.355		1.355								
	Tư pháp	917		917								
	Phòng VHTT	875		875								
	Phòng NN & PTNT	1.039		1.039								
	Phòng y tế	721		721								

[illegible]



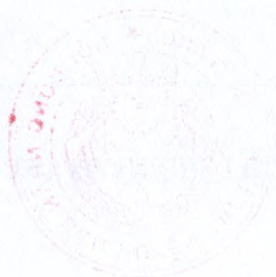


Biểu mẫu số 37

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	522.025	316.728	0	4.713	3.480	300	3.885	3.220	1.050	8.231	66.257	3.700	38.818	52.388	54.021	7.752
	BQLĐT và XD KV Tri Tôn	38.818										38.818		38.818			
	Phòng TNMT	1.802									700				1.102		
	Phòng KTHT	20.311										19.000	3.700		1.311		
	Công an	1.480				1.480											
	VP.HỆND-UBND	5.998										80			5.918		
	Phòng TCKH	3.071										580			2.491		
	Kho bạc	30										30					
	Cty MTĐT và XNĐN	10.731									7.531	3.200					
	Trung tâm PTQĐ	0															
	Phòng GD & ĐT	316.481	314.698												1.783		
	Trung tâm BDCT	704	704														
	Phòng Nội vụ	2.172													1.172		1.000
	Các đơn vị khác	33.137	1.326		1.713	2.000		608				4.549			16.099	90	6.752
	Huyện ủy	9.467					300								9.167		
	Trung tâm VH TT và DL	4.327						3.277		1.050							
	Đài truyền thanh	3.220							3.220								
	Phòng LĐTBXH	55.331													1.400	53.931	
	Thanh tra	1.355													1.355		
	Tư pháp	917													917		
	Phòng VH TT	875													875		
	Phòng NN & PTNT	1.039													1.039		
	Phòng y tế	721													721		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Phòng Dân tộc	720													720		
	Huyện đoàn	895													895		
	Mặt trận	1.128													1.128		
	Hội nông dân	956													956		
	Hội phụ nữ	762													762		
	Hội cựu chiến binh	511													511		
	Hội chữ thập đỏ	403													403		
	Hội người cao tuổi	160													160		
	Hội đông y	242													242		
	Hội Luật gia	167													167		
	Hội VHNT	245													245		
	Hội NNCĐDC dioxin	284													284		
	Hội khuyến học	195													195		
	Hội NTKC	160													160		
	Hội NTT TEMC	154													154		
	Hội cựu giáo chức	28													28		
	CLB hưu trí	28													28		
	Huyện đội	3.000			3.000												



(Phụ lục đính kèm Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 của HĐND huyện)

[illegible]



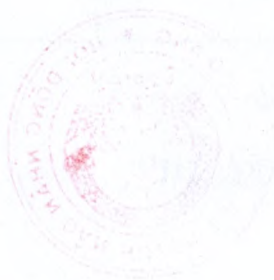
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2023

(Phụ lục đính kèm Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương													Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTM T, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp p thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSK T (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Tổng số	Trong đó									
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề								Chi khoa học và công nghệ (2)	
A	B	1=2+15 +19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16 +17+18	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	108.444	108.444							106.370	1.110	0	0	2.074						
1	Thị trấn Tri Tôn	7.806	7.806							7.654	74			152						
2	Thị trấn Ba Chúc	7.927	7.927							7.773	74			154						
3	Xã Lạc Quới	7.423	7.423							7.283	74			140						
4	Xã Lê Trì	6.469	6.469							6.347	74			122						
5	Xã Vĩnh Gia	7.064	7.064							6.929	74			135						
6	Xã Vĩnh Phước	5.900	5.900							5.788	74			112						
7	Xã Châu Lăng	8.720	8.720							8.554	74			166						
8	Xã Lương Phi	7.992	7.992							7.839	74			153						
9	Xã Lương An Trà	6.960	6.960							6.828	74			132						
10	Xã Tà Đảnh	6.608	6.608							6.482	74			126						
11	Xã Núi Tô	7.112	7.112							6.976	74			136						
12	Xã An Tức	6.621	6.621							6.495	74			126						
13	Thị trấn Cô Tô	7.708	7.708							7.558	74			150						

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương														Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTM T, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp p thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSK T (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó										
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề								Chi khoa học và công nghệ (2)		
A	B	1=2+15 +19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19	
14	Xã Tân Tuyến	6.305	6.305							6.185	74			120							
15	Xã Ô Lâm	7.829	7.829							7.679	74			150							



DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NSNN NĂM 2023

(Phụ lục đính kèm Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2023			Chủ đầu tư
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Đầu tư tập trung	Sử dụng đất	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSH				
01	02	03	04	05	06	7	8	9	10
	TỔNG SỐ PHÂN BỐ CHI TIẾT :			433.570	106.414	45.820	37.820	8.000	
I	THỂ DỤC, THỂ THAO			48.401	9.731	6.040	4.940	1.100	
	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ								
	* Công trình chuyển tiếp			48.401	9.731	6.040	4.940	1.100	
1	Nhà thi đấu huyện Tri Tôn	TT Tri Tôn	1853/QĐ-UBND ngày 22/7/2022	48.401	9.731	6.040	4.940	1.100	BQLDA
II	VĂN HÓA THÔNG TIN			23.384	6.781	4.865	2.965	1.900	
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ			5.906	1.906	1.900	0	1.900	
1	Trung tâm văn hóa, thể thao xã Lạc Quới			5.906	1.906	1.900		1.900	BQLDA
	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ			17.478	4.875	2.965	2.965	0	
1	Trung tâm văn hóa, thể thao xã Tân Tuyển		330/QĐ-SXD ngày 29/08/2022	5.656	1.525	1.525	1.525		BQLDA
2	Bảo quản, Tu bổ, phục hồi di tích LS-VH xếp hạng cấp tỉnh (KH 780)			10.322	1.850	940	940	0	
2.1	Cải tạo, sửa chữa Chùa Vân Long	Núi Tô	2728/QĐ-UBND ngày 17/11/2021	7.306	1.302	800	800		BQLDA
2.2	Cải tạo, sửa chữa Chùa Snaydonkum	Ô Lâm	2726/QĐ-UBND ngày 17/11/2021	3.016	548	140	140		BQLDA
3	Công viên			1.500	1.500	500	500	0	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2023			Chủ đầu tư
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Đầu tư tập trung	Sử dụng đất	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSH				
	Quảng trường 3 tháng 2, giai đoạn 1		11144A/QĐ-UBND, ngày 28/12/2021	1.500	1.500	500	500		BQLDA
III	AN NINH TRẬT TỰ VÀ AN TOÀN XÃ HỘI			16.238	16.238	4.290	4.290	0	
	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ			16.238	16.238	4.290	4.290	0	
1	Trụ sở Công an xã Tà Đảnh	Tà Đảnh	9848A/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	3.489	3.489	1.490	1.490		BQLDA
2	Nhà nghỉ cán bộ khu nhà huấn luyện đại đội dự bị động viên	TT Tri Tôn	9392/QĐ-UBND ngày 27/08/2021	6.381	6.381	570	570		BQLDA
3	Nâng cấp, mở rộng Trụ sở Công an xã Núi Tô	Núi Tô	10168/QĐ-UBND ngày 15/11/2021	3.131	3.131	1.000	1.000		BQLDA
4	Nâng cấp, mở rộng Trụ sở công an xã Lương Phi	Lương Phi	10169/QĐ-UBND ngày 15/11/2021	3.237	3.237	1.230	1.230		BQLDA
IV	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			22.599	22.599	5.500	5.500	0	
IV.1	Giao thông			22.599	22.599	5.500	5.500	0	
	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ			22.599	22.599	5.500	5.500	0	
	* Công trình triển khai mới			22.599	22.599	5.500	5.500	0	
1	Bê tông xi măng mặt đường vào khu hành chính	TT Tri Tôn	979A/QĐ-UBND, ngày 18/3/2022	7.600	7.600	2.000	2.000		BQLDA
2	Đường vào khu hành chính mới. HM: San lấp mặt bằng	TT Tri Tôn	1931/QĐ-UBND, ngày 24/5/2022	14.999	14.999	3.500	3.500		BQLDA
IV.2	Thương Mại								
V	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			316.219	45.336	19.525	15.325	4.200	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2023			Chủ đầu tư
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Đầu tư tập trung	Sử dụng đất	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSH				
	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ			99.654	22.656	13.595	10.895	2.700	
	Trường Tiểu học Tân Tuyển điểm phụ (Tân Lập)	Tân Tuyển	465/QĐ-SXD ngày 02/11/2021	3.906	1.068	460	460		BQLDA
	Trường Tiểu học Tân Tuyển điểm phụ (Tân Lợi)	Tân Tuyển	466/QĐ-SXD ngày 12/11/2021	3.914	647	140	140		BQLDA
	Trường Tiểu học Tân Tuyển điểm phụ (Tân Bình)	Tân Tuyển	467/QĐ-SXD ngày 12/11/2021	4.658	875	370	370		BQLDA
	Trường Tiểu học Tân Tuyển điểm phụ (Tân Đức)	Tân Tuyển	345/QĐ-SXD ngày 27/07/2021	3.568	596	112	112		BQLDA
	Trường Tiểu học Tân Tuyển điểm chính (Tân Đức)	Tân Tuyển	2729/QĐ-UBND ngày 17/11/2021	29.811	7.033	4.033	3.133	900	BQLDA
	Trường Tiểu học Tân Tuyển điểm chính (Tân An)	Tân Tuyển	1024/QĐ-UBND ngày 16/05/2021	21.371	4.943	3.266	2.766	500	BQLDA
	Trường Mầm non thị trấn Tri Tôn	TT Tri Tôn	2528/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	32.426	7.494	5.214	3.914	1.300	BQLDA
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ			216.565	22.680	5.930	4.430	1.500	
1	Trường Mẫu giáo Lạc Quới (Vĩnh Thuận)			20.132	4.853	1.000	1.000		BQLDA
2	Trường Tiểu học Lạc Quới -ĐC (ấp Vĩnh Hòa)			23.520	5.260	1.000	1.000		BQLDA
3	Trường Tiểu học Lạc Quới -ĐP (ấp Vĩnh Thuận)			5.798	1.259	1.130	1.130		BQLDA
4	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025.			167.115	11.308	2.800	1.300	1.500	BQLDA
VI	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			2.829	1.829	1.000	1.000	0	
	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ			2.829	1.829	1.000	1.000	0	
	Nâng cấp, cải tạo Trạm Y tế xã Châu Lăng	Châu Lăng	469/QĐ-SXD, ngày 12/11/2021	2.829	1.829	1.000	1.000		BQLDA

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2023			Chủ đầu tư
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Đầu tư tập trung	Sử dụng đất	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSH				
VII	XÃ HỘI			3.900	3.900	3.500	3.500	0	BQLDA
	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ								
	Xây dựng Khu dân cư Khóm 3 Thị trấn Tri Tôn	TT.Tri Tôn	9932/QĐ-UBND, ngày 25/10/2021	3.900	3.900	3.500	3.500		BQLDA
VIII	LĨNH VỰC KHÁC		0	0	0	1.100	300	800	
1	Vốn 10% công tác đo đạc					800		800	
2	Chi phí thẩm tra quyết toán + Thanh toán công nợ sau quyết toán					300	300		